UBND TỈNH THANH HOÁ **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 811 /SNN&PTNT-KHTC V/v bố trí vốn đối ứng cho Dự án Cạnh tranh ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm- Khoản vay bổ sung	*Thanh Hoá, ngày 15 tháng 3 năm 2019*

Kính gửi: Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ Hiệp định tài trợ dự án LISAP-AF số Cr.5692-VN ký ngày 09/7/2015 giữa đại diện Nhà nước Việt Nam và Hiệp hội Phát triển quốc tế (IDA) có hiệu lực từ ngày 09/10/2015;

Căn cứ các văn bản của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT: Số 6545/BNN-TC ngày 23/8/2018 về việc hướng dẫn công tác khóa sổ kế toán, quyết toán dự án hoàn thành và xử lý tài sản khi kết thúc dự án (LIFSAP-AF); số 1245/BNN-HTQT ngày 25/2/2019 về việc gia hạn thời gian đóng khoản vay Hiệp định Cr.5692-VN Dự án cạnh tranh ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm-Khoản vay bổ sung (LIFSAP-AF);

Căn cứ Văn bản số 5569/UBND-NN ngày 12/6/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc cam kết bố trí vốn đối ứng triển khai dự án LIFSAP, vốn vay WB;

Căn cứ Văn bản số 4624/SNN&PTNT-TCCB ngày 27/12/2018 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa về việc gia hạn thời gian kiêm nhiệm quản lý dự án và gia hạn hợp đồng lao động cho cán bộ tại Ban quản lý dự án LIFSAP- AF năm 2019;

Để thực hiện tốt công tác giám sát vận hành, vệ sinh môi trường, an toàn sinh học, kiểm soát giết mổ, vệ sinh an toàn thực phẩm sau khi nâng cấp lò mổ và chợ thực phẩm; đánh giá mức độ thành công của Tổ hợp tác sau khi được hỗ trợ; theo dõi giám sát các công trình trong thời gian bảo hành, quyết toán dự án hoàn thành và xử lý tài sản sau khi kết thúc dự án, Sở Nông nghiệp và PTNT kính đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, bố trí vốn đối ứng năm 2019 cho dự án là: 1,832 tỷ đồng *(có dự toán chi tiết kèm theo).*

Kính đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận: - Như trên; - Sở Tài chính (để thẩm định); - Lưu: VT, KHTC.	**GIÁM ĐỐC** SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN **Lê Đức Giang**

DỰ TOÁN KINH PHÍ VỐN ĐỐI ỨNG NĂM 2019
DỰ ÁN CẠNH TRANH NGÀNH CHĂN NUÔI VÀ ATTP - KVBS
(Kèm theo Công văn số 811/SNN&PTNT-KHTC ngày 15 /3/2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa)

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	Tổng cộng:	**1.832.000.000**	
I	**Chi lương, phụ cấp BQLDA**	**1.175.003.000**	
1	Phụ cấp kiêm nhiệm Ban QLDA	220.701.715	
1.1	Phụ cấp kiêm nhiệm Ban QLDA	213.038.461	**Phụ lục 1**
1.2	Phụ cấp kiêm nhiệm do tăng lương tối thiểu	7.663.254	**Phụ lục 1**
2	Lương, Phụ cấp lao động hợp đồng	853.806.800	
2.1	Tiền lương	428.425.800	**Phụ lục 1**
2.2	Phụ cấp QLDA	382.806.000	**Phụ lục 1**
2.3	Tiền lương tăng do tăng lương tối thiểu	12.108.000	**Phụ lục 1**
2.4	Phụ cấp QLDA tăng do tăng lương tối thiểu	10.467.000	**Phụ lục 1**
2.5	Làm thêm giờ	20.000.000	**Phụ lục 1**
3	Các khoản đóng góp	103.339.865	
3.1	Các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT,BHTN, KPCĐ):	100.494.485	
3.2	Các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT,BHTN, KPCĐ) tăng do tăng lương tối thiểu	2.845.380	
II	**Chi phí BQLDA**	**534.000.000**	
1	Thanh toán dịch vụ công cộng	100.000.000	
2	Chi mua vật tư văn phòng	64.000.000	
3	Chi thanh toán thông tin, tuyên truyền	10.000.000	
4	Chi công tác phí	220.000.000	
5	Chi hội nghị	20.000.000	
6	Chi sửa chữa thường xuyên tài sản	30.000.000	
7	Chi đoàn vào	50.000.000	
8	Chi phí khác	40.000.000	
III	**Chi phí khác** (Phí thẩm tra phê duyệt quyết toán)	**122.997.000**	

Phụ lục 1

BẢNG TÍNH PHỤ CẤP KIÊM NHIỆM, LƯƠNG, PHỤ CẤP QLDA VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NĂM 2019- DỰ ÁN LIFSAP THANH HÓA

(Kèm theo Công văn số 811 /SNN&PTNT-KHTC ngày 15 /3/2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa)

ĐVT: Đồng

Số TT	Họ và tên	Mã ngạch	HS lương	PCCV chức vụ	PCVK	Cộng hệ số	Tiền lương và phụ cấp một tháng	% PC QLDA	Số tháng	Tổng số	Trong đó		
											Tiền lương	Phụ cấp kiêm nhiệm	Phụ cấp QLDA
	TỔNG CỘNG									**1.054.508.515**	**440.533.800**	**220.701.715**	**393.273.000**
A	**Lương 1.390.000**									**1.024.270.261**	**428.425.800**	**213.038.461**	**382.806.000**
I	**Cán bộ kiêm nhiệm**									**213.038.461**		**213.038.461**	
1	Nguyễn Viết Thái	Giám đốc	6,1	0,7		6,8000	9.452.000	60%	12	**68.054.400**		68.054.400	
2	Lê Ngọc Hạnh	Phó Giám đốc	4,98	0,7	0,3984	6,0784	8.448.976	60%	12	**60.832.627**		60.832.627	
3	Lê Hữu Thắng	Kế hoạch	4,89	0,6	0,4401	5,9301	8.242.839	50%	12	**49.457.034**		49.457.034	
4	Lê Trần Thái	Cán bộ kỹ thuật	3,66	0,5		4,1600	5.782.400	50%	12	**34.694.400**		34.694.400	
II	**Lao động hợp đồng**									**811.231.800**	**428.425.800**		**382.806.000**
1	**Tiền lương**									**428.425.800**	**428.425.800**		
1.1	Lê Thị Tú	Kế toán trưởng	4,36			4,36	6.060.400		12	72.724.800	72.724.800		
1.2	Phạm Thị Thùy Linh	Kế toán viên	2,67			2,67	3.711.300		12	44.535.600	44.535.600		
1.3	Nguyễn Nguyệt Hà	Văn thư-Thủ quỹ	2,34			2,34	3.252.600		12	39.031.200	39.031.200		
1.4	Nguyễn Viết Tuấn	CB Xây dựng	2,34			2,34	3.252.600		6	19.515.600	19.515.600		
1.5	Lê Chí Huy	Lái xe	3,13			3,13	4.350.700		12	52.208.400	52.208.400		
1.6	Lê Trần Thái	CB Giám sát	2,67			2,67	3.711.300		12	44.535.600	44.535.600		
1.7	Bùi Thị An	Kế toán	2,67			2,67	3.711.300		12	44.535.600	44.535.600		
1.8	Nguyễn Thị Dung	CB môi trường	2,67			2,67	3.711.300		6	22.267.800	22.267.800		
1.9	Chu Thị Anh Đào	CB Hợp tác xã	2,34			2,34	3.252.600		12	39.031.200	39.031.200		
1.10	Nguyễn Thiên Toản	CB ATTP	2,67			2,67	3.711.300		6	22.267.800	22.267.800		
1.11	Nguyễn Thị Hằng	CB ĐT-MS	3,33			3,33	4.628.700		6	27.772.200	27.772.200		
2	**Phụ cấp QLDA**									**382.806.000**			**382.806.000**
2.1	Lê Thị Tú	Kế toán trưởng	4,36			4,36	6.060.400	100%	12	72.724.800			72.724.800
2.2	Phạm Thị Thùy Linh	Kế toán viên	2,67			2,67	3.711.300	100%	12	44.535.600			44.535.600
2.3	Nguyễn Nguyệt Hà	Văn thư-Thủ quỹ	2,34			2,34	3.252.600	50%	12	19.515.600			19.515.600
2.4	Nguyễn Viết Tuấn	CB Xây dựng	2,34			2,34	3.252.600	100%	6	19.515.600			19.515.600
2.5	Lê Chí Huy	Lái xe	3,13			3,13	4.350.700	50%	12	26.104.200			26.104.200
2.6	Lê Trần Thái	CB Giám sát	2,67			2,67	3.711.300	100%	12	44.535.600			44.535.600
2.7	Bùi Thị An	Kế toán	2,67			2,67	3.711.300	100%	12	44.535.600			44.535.600
2.8	Nguyễn Thị Dung	CB môi trường	2,67			2,67	3.711.300	100%	6	22.267.800			22.267.800

Số TT	Họ và tên	Mã ngạch	HS lương	PCCV chức vụ	PCVK	Cộng hệ số	Tiền lương và phụ cấp một tháng	% PC QLDA	Số tháng	Tổng số	Trong đó		
											Tiền lương	Phụ cấp kiêm nhiệm	Phụ cấp QLDA
2.9	Chu Thị Anh Đào	CB Hợp tác xã	2,34			2,34	3.252.600	100%	12	39.031.200			39.031.200
2.10	Nguyễn Thiên Toản	CB ATTP	2,67			2,67	3.711.300	100%	6	22.267.800			22.267.800
2.11	Nguyễn Thị Hằng	CB ĐT-MS	3,33			3,33	4.628.700	100%	6	27.772.200			27.772.200
B	**Tiền lương tăng thên từ 1/7/2019**									**30.238.254**	**12.108.000**	**7.663.254**	**10.467.000**
I	**Cán bộ kiêm nhiệm**									**7.663.254**		**7.663.254**	
1	Nguyễn Viết Thái	Giám đốc	6,1	0,7		6,8000	680.000	60%	6	2.448.000		2.448.000	
2	Lê Ngọc Hạnh	Phó Giám đốc	4,98	0,7	0,3984	6,0784	607.840	60%	6	2.188.224		2.188.224	
3	Lê Hữu Thắng	Kế hoạch	4,89	0,6	0,4401	5,9301	593.010	50%	6	1.779.030		1.779.030	
4	Lê Trần Thái	Cán bộ kỹ thuật	3,66	0,5		4,1600	416.000	50%	6	1.248.000		1.248.000	
II	**Lao động hợp đồng**									**22.575.000**	**12.108.000**		**10.467.000**
1	**Tiền lương**									**12.108.000**	12.108.000		
1.1	Lê Thị Tú	Kế toán trưởng	4,36			4,36	436.000		6	2.616.000	2.616.000		
1.2	Phạm Thị Thùy Linh	Kế toán viên	2,67			2,67	267.000		6	1.602.000	1.602.000		
1.3	Nguyễn Nguyệt Hà	Văn thư-Thủ quỹ	2,34			2,34	234.000		6	1.404.000	1.404.000		
1.5	Lê Chí Huy	Lái xe	3,13			3,13	313.000		6	1.878.000	1.878.000		
1.6	Lê Trần Thái	CB Giám sát	2,67			2,67	267.000		6	1.602.000	1.602.000		
1.7	Bùi Thị An	Kế toán	2,67			2,67	267.000		6	1.602.000	1.602.000		
1.9	Chu Thị Anh Đào	CB Hợp tác xã	2,34			2,34	234.000		6	1.404.000	1.404.000		
2	**Phụ cấp QLDA**									**10.467.000**			**10.467.000**
2.1	Lê Thị Tú	Kế toán trưởng	4,36			4,36	436.000	100%	6	2.616.000			2.616.000
2.2	Phạm Thị Thùy Linh	Kế toán viên	2,67			2,67	267.000	100%	6	1.602.000			1.602.000
2.3	Nguyễn Nguyệt Hà	Văn thư-Thủ quỹ	2,34			2,34	234.000	50%	6	702.000			702.000
2.5	Lê Chí Huy	Lái xe	3,13			3,13	313.000	50%	6	939.000			939.000
2.6	Lê Trần Thái	CB Giám sát	2,67			2,67	267.000	100%	6	1.602.000			1.602.000
2.7	Bùi Thị An	Kế toán	2,67			2,67	267.000	100%	6	1.602.000			1.602.000
2.9	Chu Thị Anh Đào	CB Hợp tác xã	2,34			2,34	234.000	100%	6	1.404.000			1.404.000